

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình,
dự án Khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1358/TTr-SNN ngày 20 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Định mức kỹ thuật sử dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh” gồm các nội dung sau:

1. Định mức kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt.
2. Định mức kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi.
3. Định mức kỹ thuật lĩnh vực thủy sản.

(Có đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng quy định tạm thời định mức kỹ thuật sử dụng trong các chương trình, dự án khuyến nông.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành trở về sau thì áp dụng theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;
- TT: TU, HĐND tỉnh ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo –Tin học tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. NHÓM CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

1. Cây lúa

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng					
			Sản xuất lúa giống	Sản xuất lúa chất lượng	3 giảm 3 tăng	Sản xuất lúa lai	Sản xuất lúa hữu cơ	Ứng dụng phân hữu cơ nano
1	Giống							
	Giống (SX lúa hữu cơ không sử dụng giống biến đổi gen)	Kg	75	110	90	Cây: 32 Sạ: 47	100	50
2	Vật tư							
2.1	N	Kg	115	115	101	115	0	0
2.2	P ₂ O ₅	Kg	72	88	72	88	0	0
2.3	K ₂ O	Kg	90	90	81	102	0	0
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	0	0	0	0	1.000	3.000
2.5	Phân hữu cơ nano	g (gram)	0	0	0	0	0	35
2.6	Thuốc trừ cỏ	L(lít)	1	1	1	1	0	0
2.7	Thuốc sinh học	L(lít)	0	0	0	0	3,3	6
2.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	4	2	4	0	0

2. Cây bắp

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng				
			Hạt giống bắp lai	Bắp lai	Bắp sinh khối	Bắp nếp	Bắp rau
1	Giống						
	Giống bắp	Kg	15-20	17	25-28	11	35-40
2	Vật tư						
2.1	N	Kg	161	207	180	138	115
2.2	P ₂ O ₅	Kg	80	96	100	64	72
2.3	K ₂ O	Kg	108	120	100	150	60
2.4	Phân bón lá	L(lít)	0	0	0	0	2
2.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	0	0	1.200	0	1.000
2.6	Thuốc trừ cỏ	L(lít)	1	1	0	1	0
2.7	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	2	3	2	1

3. Cây lấy củ các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Khoai lang	Khoai môn	Khoai mỡ	Củ cải, sắn (củ đậu)
1	Giống					
	Giống cây lấy củ các loại	Kg	1.300	1.300	0	25
		Lát	0	0	30.000	0
2	Vật tư					
2.1	N	Kg	60	230	154	228
2.2	P ₂ O ₅	Kg	56	160	216	310
2.3	K ₂ O	Kg	120	240	128	120
2.4	Vôi bột	Kg	0	0	300	500
2.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	0	0	2.000	1.000
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	3	3	8

4. Đậu các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Đậu nành (đậu tương)	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ,...
1	Giống			
	Giống đậu các loại	Kg	65	27
2	Vật tư			
2.1	N	Kg	46	46
2.2	P ₂ O ₅	Kg	56	64
2.3	K ₂ O	Kg	60	60
2.4	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	2

II. NHÓM RAU ĂN LÁ, ĂN TRÁI

1. Đậu rau các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Đậu tương rau	Đậu cô ve	Đậu đũa	Đậu bắp
1	Giống					
	Giống rau các loại	Kg	80-100	10-20	40-45	8-10
2	Vật tư					
2.1	N	Kg	46	110-130	110-140	100-120
2.2	P ₂ O ₅	Kg	56	50-80	50-70	90-120
2.3	K ₂ O	Kg	60	110-130	90-120	60-80
2.4	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	0	1,5-2	2-2,5	1,2-1,5
2.5	Vôi bột	Kg	0	400-500	450-500	0
2.6	Thuốc xử lý đất	Kg	0	10-20	10-15	10-20

2.7	Chế phẩm sinh học	Kg/L (lít)	0	3-6	30-60	30-60
2.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	8-15	7-10	10-20

2. Cải các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng					
			Bông cải		Cải bẹ	Cải cúc	Cải xanh và cải ăn lá các loại	
			Sản xuất	Ứng dụng phân hữu cơ nano			Sản xuất	Ứng dụng phân hữu cơ nano
1	Giống							
1.1	Hạt giống	g (gram)	300	400	550	30.000	8.000-10.000	6.000
1.2	Cây giống	Cây	0	33.000	0	0	0	0
2	Vật tư							
2.1	N	Kg	120	0	69	50	35	0
2.2	P ₂ O ₅	Kg	60	0	45	70	25	0
2.3	K ₂ O	Kg	120	0	78	50	45	0
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	3.000	1.500	2.000	1.500	1.500
2.5	Phân hữu cơ nano	g (gram)	0	25	0	0	0	25
2.6	Phân bón lá	L(lít)	3	0	2	2	2	0
2.7	Thuốc sâu sinh học	L(lít)	0	4	0	0	0	3
2.8	Thuốc trừ bệnh sinh học	L(lít)	0	2	0	0	0	2
2.9	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	0	2	3	2	0

3. Cà các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		
			Cà chua		Cà tím, cà pháo, cà phôi và cà các loại
			Sản xuất	Ứng dụng giá thể	
1	Giống				
1.1	Hạt giống	g (gram)	225	22.000-23.000	300-400
1.2	Cây giống	Cây	30.000	0	0
2	Vật tư				
2.1	Giá thể				
	Xơ dừa	Tấn	0	35	0
	Hỗn hợp đất	m ³	0	66	0
2.2	N	Kg	115	190	300

2.3	P ₂ O ₅	Kg	96	190	100-150
2.4	K ₂ O	Kg	180	190	140-150
2.5	MgSO ₄	Kg	0	400	0
2.6	Ca(NO ₃) ₂	Kg	0	50	0
2.7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	0	1.500-2.000
2.8	Phân bón lá	Kg	3	0	0
2.9	Vôi bột	Kg	0	0	1.000-1.200
2.10	Thuốc xử lý đất	Kg	0	0	08-10
2.11	Bánh dầu	Kg	0	0	400-500
2.12	Chế phẩm sinh học	Kg/L (lít)	0	0	30-60
2.13	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	5	0	4-8
2.14	Thuốc BVTV sinh học	L(lít)	0	3	0

4. Rau trồng dưới nước

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Rau muống nước	Rau nhút	Kèo nèo	Sen lấy nõg
1	Giống					
	Giống rau trồng dưới nước	Kg	1.000	1.200	0	0
		Cây	0	0	1.000.000	2.000-2.500
2	Vật tư					
2.1	N	Kg	92	41	100	99
2.2	P ₂ O ₅	Kg	38	46	180	106
2.3	K ₂ O	Kg	36	0	75	77
2.4	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Kg	0	0	1.000	0
2.5	Vôi bột	Kg	0	500	2.000	500
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	10	4	4

5. Rau ăn lá

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Sản xuất thông thường	Sản xuất theo hữu cơ
1	Giống			
1.1	Giống rau gia vị (hạt)	Kg	0,7	0,7
1.2	Giống dền (hạt)	Kg	3	3
1.3	Giống mồng tơi (hạt)	Kg	20	20
1.4	Giống rau muống (hạt)	Kg	50	50
1.5	Cải củ (hạt)	Hạt	104.000	104.000

1.6	Giống rau má (cây giống)	Kg	2.500	0
2	Vật tư			
2.1	N	Kg	27,6	0
2.2	P ₂ O ₅	Kg	19,2	0
2.3	K ₂ O	Kg	54	0
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	3.000
2.5	Bẫy côn trùng	Cái	≥ 100	≥ 100
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	0
2.7	Thuốc sinh học	Kg/L (lít)	0	2

6. Rau ăn quả

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng							
			Ớt	Dưa hấu	Dưa leo		Khô qua	Bí xanh	Bí đỏ	Bầu, mướp các loại
					Sản xuất	Ứng dụng giá thể				
1	Giống									
1.1	Hạt giống	g (gram)	350	500	1.000	22.000-23.000	1.000	900	600	0
1.2	Bầu	g (gram)	0	0	0	0	0	0	0	500-600
1.3	Mướp hương	g (gram)	0	0	0	0	0	0	0	600-700
1.4	Mướp khía	g (gram)	0	0	0	0	0	0	0	1.500-3.000
2	Vật tư									
2.1	Giá thể									
	Xơ dừa	Tấn	0	0	0	30	0	0	0	0
	Hỗn hợp đất	m ³	0	0	0	100	0	0	0	0
2.2	N	Kg	138	115	120	135	120	138	115	138
2.3	P ₂ O ₅	Kg	48	120	90	125	90	64	88	64
2.4	K ₂ O	Kg	240	180	120	135	120	210	102	210
2.5	MgSO ₄	Kg	0	0	0	100	0	0	0	0
2.6	Ca(NO ₃) ₂	Kg	0	0	0	50	0	0	0	0
2.7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	2.000	2.000	0	2.000	2.000	1.500	2.000
2.8	Phân bón lá	L(lít)	2	2	3	0	3	1,5	2	0
2.9	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	3	3	0	3	3	2	2
2.10	Thuốc BVTV sinh học	L(lít)	0	0	0	3	0	0	0	0

7. Rau mầm

Tính cho: 1.000 m²

TT	Nội dung	ĐVT	Dùng cho đợt 1
1	Giống		
	Giống	Kg	300 - 350
2	Vật tư		
2.1	Khay (40x50x7 cm)	Cái	6.000
2.2	Giá thể (đất)	Kg	12.000
2.3	Kệ	Cái	80
2.4	Khăn giấy (40x50 cm)	Cái	12.000
2.5	Bìa cát tông (40x50 cm)	Cái	12.000

8. Hành, họ

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Giống		
	Giống	Kg	4.500 - 4.700
2	Vật tư		
2.1	N	Kg	100 - 140
2.2	P ₂ O ₅	Kg	120 - 160
2.3	K ₂ O	Kg	50 - 70
2.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500 - 2.000
2.5	Bánh dầu	Kg	200 - 250
2.6	Vôi bột	Kg	800 - 1.000
2.7	Thuốc xử lý đất	Kg	10 - 20
2.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3,5 - 6
2.9	Chế phẩm sinh học	Kg/L (lít)	30 - 60

9. Cây măng tây

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
			Sản xuất theo hữu cơ
I	Năm 1		
1	Giống		
	Hạt giống	Hạt	18.500
	Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500
2	Vật tư		
2.1	N	Kg	345
2.2	P ₂ O ₅	Kg	288
2.3	K ₂ O	Kg	300
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500
2.6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	Kg	10
II	Năm 2		

1	Vật tư		
1.1	N	Kg	345
1.2	P ₂ O ₅	Kg	288
1.3	K ₂ O	Kg	300
1.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000
1.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750
1.6	Chế phẩm bảo vệ thực vật sinh học	Kg	10

10. Dưa lê, dưa lưới

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Giống		
	Giống	Hạt	30.000
2	Vật tư		
2.1	N	Kg	44
2.2	P ₂ O ₅	Kg	48
2.3	K ₂ O	Kg	58
2.4	Phân bón khác (KNO ₃ , MgSO ₄ , K ₂ SO ₄ , KH ₂ PO ₄ , Ca(NO ₃) ₂ ,...)	Kg/L (lít)	600
2.5	Giá thể (túi nilon + xơ dừa)	Giá thể	30.000
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	36
2.7	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	36
3	Hệ thống tưới tiết kiệm		
3.1	Máy bơm nước từ bồn chứa để tưới cho cây (1B)	Cái	10
3.2	Máy bơm nước từ giếng lên bồn (XHM/5Am)	Cái	10
3.3	Aptomat	Cái	10
3.4	Bộ lọc đĩa 2"	Cái	10
3.5	Ống nhựa dẫn nước đến luống (PVC Ø 60 mm)	m	500
3.6	MSRN 60x2"	Cái	30
3.7	Chỗ bơm 2"	Cái	10
3.8	MSRT 60x2"	Cái	20
3.9	Rắc co 60 mm	Cái	20
3.10	Cút 60 mm	Cái	150
3.11	Co chữ T đều 60 mm	Cái	40
3.12	Bịt ống 60 mm	Cái	40
3.13	Van khóa 60 mm	Cái	50
3.14	Măng sông 60 mm	Cái	50
3.15	Ống nhỏ giọt dẹt 16 mm	m	7.500
3.16	Ống HDPE 16 mm	m	90
3.17	Đầu nối gioăng cao su 16 mm	Cái	300
3.18	Van khóa thẳng 16 mm	Cái	300
3.19	Đầu nối kiểu cắm cho ống nhỏ giọt	Cái	300
3.20	Đầu nối kiểu khóa cho ống nhỏ giọt	Cái	300
3.21	Ống nhỏ giọt	Ống	6.000
3.22	Đầu ghim ống tưới nhỏ giọt	Cái	80.000
3.23	Bồn nhựa đứng (1.000 lít)	Cái	10
3.24	Xô nhựa (20 lít)	Cái	20
4	Hệ thống nhà màng		
4.1	Cột nhà thép hộp 50x50x1.2 mm, cao 4 m	Cột	800
4.2	Máng xối thép dày 0.75cm	m	2.000

4.3	Lắp dựng nẹp C cài bạt	m	10.000
4.4	Khung mái vòm vật liệu phi 34x1.2 mm, khẩu độ 7 m một khung	Khung	530
4.5	Liên kết mái vòm thép hộp 20x20x1.2 mm	m	3.000
4.6	Thanh thép chân cài lưới thép hộp 20x40x1,2 mm	m	1.350
4.7	Bạt nhựa (2 x 60 m)	Tấm	500
4.8	Lưới chắn côn trùng	m ²	6.000

11. Nhà lưới kín và hệ thống tưới phun mưa

a) Yêu cầu mô hình

TT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu chất lượng
1	Quy mô/mô hình	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{nha}$
2	Móng chôn sâu	60 cm
3	Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tuỳ theo sức gió
4	Khẩu độ	10 m
5	Chiều cao đến đỉnh nóc	3,5 - 4 m

b) Định mức vật tư, thiết bị

Quy mô: Tính cho nhà lưới kín 500 m².

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	Cột xi măng/trụ thép tròn (42 x 1,2 mm), cao 4,5 m	Cột	24
2	Trụ đá neo	Trụ	18
3	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: $\geq 0.9 \text{ mm}$ Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400 mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m ²	1.200
4	Dây kẽm (3,4 mm)	Kg	25
5	Neo	Cái	18
6	Tăng đưa căng cáp	Bộ	18
7	Xi măng	Bao	5
8	Cát	m ³	0,5
9	Đá	m ³	1
10	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	Bộ	1
11	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	650
12	Đầu phun sương (béc nhựa)	Béc	110

12. Nhà lưới hở và hệ thống tưới phun mưa

a) Yêu cầu mô hình

TT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu chất lượng
1	Quy mô/mô hình	$\geq 500 \text{ m}^2/\text{nha}$
2	Móng chôn sâu	50 cm
3	Mái kín hình vòm hoặc chữ A	Tuỳ theo sức gió
4	Khẩu độ	8 - 10 m
5	Chiều cao đến đỉnh nóc	4 - 4,5 m

b) Định mức vật tư, thiết bịQuy mô: Tính cho nhà lưới hờ 500 m².

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	Cột xi măng/trụ thép tròn (40 x 1,2 mm), cao 4,5 m	Cột	33
2	Thép thanh ngang (dài 11 m)	Thanh	11
3	Lưới trắng làm giàn Kích thước sợi lưới: ≥ 0.9 mm Kích thước lỗ: từ 50mm; đến 400 mm Số lỗ ngang (H): từ 7 đến 10 lỗ Màu sắc: Trắng	m ²	600
4	Dây kẽm (3,4 mm)	Kg	30
5	Neo	Cái	22
6	Tăng đũa căng cáp	Bộ	22
7	Xi măng	Bao	5
8	Cát	m ³	0,5
9	Đá	m ³	1
10	Trạm bơm (máy bơm: 1HP và các phụ kiện)	Bộ	1
11	Hệ thống ống (LDPE hoặc PVC)	m	500
12	Đầu phun sương (béc nhựa)	Béc	50 - 60

13. Cơ giới hóa trong trồng rau (máy làm đất, máy phun thuốc)

Tính cho: 01 mô hình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy xới tay mini (động cơ 5,5HP)	Bộ	≥ 10	Quy mô/mô hình ≥ 10 bộ, 1 bộ/hộ
2	Máy phun thuốc (động cơ 5,5HP, 100 lít)	Bộ	≥ 10	
3	Máy phun thuốc đeo vai	Bộ	≥ 10	

III. NHÓM CÁC LOẠI NẤM

Tính cho: 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng						
			Nấm mỡ	Nấm sò	Nấm rơm	Mộc nhĩ	Nấm hương	Linh chi	Bào ngư
1	Giống								
	Giống	Kg	18	45	12	0	5	0	45
		Que	0	0	0	1500	0	0	0
		Chai	0	0	0	0	0	30	0
2	Vật tư								
2.1	Nguyên liệu	Kg	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2.2	N	Kg	7	0	0	0	0	0	0
2.3	S	Kg	5	0	0	0	0	0	0
2.4	P ₂ O ₅	Kg	5	0	0	0	0	0	0

2.5	Bột nhẹ	Kg	30	0	0	0	0	0	0
2.6	Túi PE	Kg	0	6 (30x45 cm)	0	8 (19x38 cm)	8 (25x35 cm)	8 (25x35 cm)	6 (30x45 cm)
2.7	Nút, bông, chun,...	Kg	0	6	0	8	8	8	6
2.8	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	0	1.000	500	1.500	2.000	2.000	1.000
2.9	Cắm và phụ gia	1.000đ	0	0	0	0	360	360	0

IV. NHÓM HOA, KIỂNG

1. Hoa lan

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Mokara và các loại lan đơn thân khác	Dendrobium, ngọc điểm, hồ điệp và các loại lan đa thân khác
I	Năm 1			
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	50.000 - 65.000	250.000
	Trồng dặm	Cây	1.950	0
2	Vật tư			
2.1	NPK	Kg	800 - 1.000	80 - 100
2.2	Vitamin B1	L(lít)	300 - 600	300 - 600
2.3	Phân cá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
2.4	Phân bón lá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
2.5	Vôi bột	Kg	1.500 - 2.000	0
2.6	Thuốc kích thích ra rễ	L(lít)	108	0
2.7	Thuốc xử lý đất	Kg	80 - 100	0
2.8	Thuốc trừ sâu	Kg/L (lít)	24 - 48	24 - 48
2.9	Thuốc trừ bệnh	Kg/L (lít)	142 - 192	72 - 144
2.10	Cát (xơ dừa, vỏ đậu)	m ³	600	0
2.11	Nẹp cây	m	900.000	0
2.12	Cọc đỡ cây	Cọc	100.000	0
2.13	Chậu	Cái	0	250.000
2.14	Than	Kg	0	25.000 - 30.000
II	Năm 2			
1	Vật tư			

1.1	NPK	Kg	800 - 1.000	80 - 100
1.2	Vitamin B1	L(lít)	300 - 600	300 - 600
1.3	Phân cá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
1.4	Phân bón lá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
1.5	Thuốc kích thích ra rễ	L(lít)	108	0
1.6	Thuốc trừ sâu	Kg/L (lít)	24 - 48	24 - 48
1.7	Thuốc trừ bệnh	Kg/L (lít)	142 - 192	72 - 144
1.8	Nẹp cây	m	900.000	0
1.9	Cọc đỡ cây	Cọc	100.000	0
III	Năm 3			
1	Vật tư			
1.1	NPK	Kg	800 - 1.000	80 - 100
1.2	Vitamin B1	L(lít)	300 - 600	300 - 600
1.3	Phân cá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
1.4	Phân bón lá	L(lít)	400 - 600	400 - 600
1.5	Thuốc kích thích ra rễ	L(lít)	108	0
1.6	Thuốc trừ sâu	Kg/L (lít)	24 - 48	24 - 48
1.7	Thuốc trừ bệnh	Kg/L (lít)	142 - 192	72 - 144
1.8	Nẹp cây	m	900.000	0
1.9	Cọc đỡ cây	Cọc	100.000	0

2. Hoa các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng						
			Mai ghép	Cúc	Đồng tiền	Lily	Vạn thọ	Huệ	Sống đời
1	Giống								
1.1	Gốc ghép	Gốc	40.000	0	0	0	0	0	0
1.2	Cây giống	Cây	0	400.000	50.000	0	62.000-65.000	0	53.400
1.3	Củ giống	Củ	0	0	0	200.000		100.000-120.000	0
2	Vật tư								
2.1	N	Kg	120	140	120	46	120-150	130-180	92
2.2	P ₂ O ₅	Kg	96	175	64	56	700-1.000	60-100	56
2.3	K ₂ O	Kg	90	150	180	120	50-60	160-200	120
2.4	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Tấn	3	3	2	2,5	5 - 6	4 - 5	1,5

2.5	Vôi bột	Kg	0	800	0	0	900-1.000	0	0
2.6	Thuốc xử lý đất	Kg	0	0	0	0	10-15	8-10	0
2.7	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	10	4	4	100	4-8	3
2.8	Phân bón lá	Kg/L (lít)	0	10	2	2	5	3-5	0

V. NHÓM CÂY ĂN QUẢ

1. Cây có múi

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng			
			Cam các loại	Quýt	Bưởi	Chanh
I	Năm 1					
1	Giống					
	Trồng mới	Cây	830	500	278	830
	Trồng dặm	Cây	41	25	14	41
2	Vật tư					
2.1	N	Kg	115	69	51	16
2.2	P ₂ O ₅	Kg	133	80	44	70
2.3	K ₂ O	Kg	199	120	100	13
2.4	Phân sinh học	L(lít)	14	8	8	0
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	0	0	400
2.6	Vôi bột	Kg	830	830	444	330
2.7	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	6	3	7,5
II	Năm 2					
1	Vật tư					
1.1	N	Kg	115	69	51	58
1.2	P ₂ O ₅	Kg	144	87	44	70
1.3	K ₂ O	Kg	166	100	100	107
1.4	Phân sinh học	L(lít)	14	8	8	0
1.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	0	0	800
1.6	Vôi bột	Kg	0	0	0	330
1.7	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	6	3	5,5
III	Năm 3					
1	Vật tư					
1.1	N	Kg	152	92	77	83
1.2	P ₂ O ₅	Kg	166	100	44	70
1.3	K ₂ O	Kg	270	163	134	107
1.4	Phân sinh học	L(lít)	21	13	14	0
1.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	0	0	1.200
1.6	Phân bón lá	L(lít)	0	0	0	1,5

1.7	Vôi bột	Kg	0	0	0	330
1.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	3	4	6,5
IV	Năm 4					
1	Vật tư					
1.1	N	Kg	152	92	77	83
1.2	P ₂ O ₅	Kg	166	100	44	70
1.3	K ₂ O	Kg	270	163	134	133
1.4	Phân sinh học	L(lít)	21	13	14	0
1.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	0	0	1.700
1.6	Phân bón lá	L(lít)	0	0	0	3
1.7	Vôi bột	Kg	0	0	0	400
1.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	3	4	6,5
V	Năm 5 trở đi					
1	Vật tư					
1.1	N	Kg	191	115	82	83
1.2	P ₂ O ₅	Kg	166	100	53	70
1.3	K ₂ O	Kg	249	150	77	133
1.4	Phân sinh học	L(lít)	31	18	17	0
1.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	0	0	1.700
1.6	Phân bón lá	L(lít)	0	0	0	3
1.7	Vôi bột	Kg	0	0	0	415
1.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	3	4	6,5

2. Thanh long, chanh dây, nho

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		
			Thanh long	Chanh dây	Nho
I	Năm 1				
1	Giống				
	Trồng mới	Cây	5.320	800	2.000
	Trồng dặm	Cây	0	40	100
2	Vật tư				
2.1	Cột bê tông	Trụ	1.330	800	800
2.2	N	Kg	193	69	221
2.3	P ₂ O ₅	Kg	230	104	160
2.4	K ₂ O	Kg	324	90	300
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000	0
2.6	Phân sinh học	L(lít)	30	20	25
2.7	Vôi bột	Kg	0	1.000	1.000
2.8	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	4	8
II	Năm 2				
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	193	69	221

1.2	P ₂ O ₅	Kg	230	104	160
1.3	K ₂ O	Kg	324	90	300
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000	0
1.5	Phân sinh học	L(lít)	30	25	25
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	5	8
III	Năm 3				
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	331	92	276
1.2	P ₂ O ₅	Kg	460	112	320
1.3	K ₂ O	Kg	561	120	420
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000	0
1.5	Phân sinh học	L(lít)	42	30	35
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	6	10
IV	Năm 4 trở đi				
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	331	92	276
1.2	P ₂ O ₅	Kg	460	112	320
1.3	K ₂ O	Kg	503	120	420
1.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000	0
1.5	Phân sinh học	L(lít)	48	30	35
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	6	10

3. Dưa

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Năm 1		
1	Giống		
	Trồng mới	Chòi	60.000
	Trồng dặm	Chòi	3.000
2	Vật tư		
2.1	N	Kg	460
2.2	P ₂ O ₅	Kg	320
2.3	K ₂ O	Kg	840
2.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.000
2.5	Vôi bột	Kg	1.000
2.6	Thuốc BVTV + trừ cỏ	Kg/L (lít)	10
II	Năm 2		
1	Vật tư		
1.1	N	Kg	90
1.2	K ₂ O	Kg	180
1.3	Ethrel hoặc đất đèn (xử lý ra hoa)	Kg	80
1.4	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	7

4. Ghép cải tạo: nhãn, xoài

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Năm 1		
1	Mắt ghép		
	Mắt ghép (10 mắt/cây)	Mắt	4.000
2	Vật tư		
2.1	Dây ghép	Kg	1,5
2.2	N	Kg	55
2.3	P ₂ O ₅	Kg	53
2.4	K ₂ O	Kg	60
2.5	Phân sinh học	L(lít)	15
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3
II	Năm 2		
1	Vật tư		
1.1	N	Kg	69
1.2	P ₂ O ₅	Kg	64
1.3	K ₂ O	Kg	96
1.4	Phân sinh học	L(lít)	20
1.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4
III	Năm 3 trở đi		
1	Vật tư		
1.1	N	Kg	106
1.2	P ₂ O ₅	Kg	72
1.3	K ₂ O	Kg	96
1.4	Phân sinh học	L(lít)	25
1.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4

5. Cây ăn quả các loại

Tính cho: 01 ha

[illegible]

[illegible]

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng													
			Các giống mít khác	Mít lá bàng	Sầu riêng, măng cụt, vú sữa	Bơ	Xoài	Nhãn, vải	Táo	Ổi	Mãng cầu ta (na)	Chôm chôm	Bòn bon	Chuối	Đu đủ	Dừa
1	Vật tư															
1.1	N	Kg	280	194	230	0	250	140	0	73	300	180	25	0	0	75
1.2	P ₂ O ₅	Kg	280	194	100	0	100	100	0	40	150	130	25	0	0	50
1.3	K ₂ O	Kg	280	194	200	0	200	210	0	68	300	210	16	0	0	184
1.4	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	2.000	3.000	0	3.000	3.000	0	1800	2.000	3.000	300	0	0	0
1.5	MgSO ₄	Kg	0	0	0	0	0	0	0	0	75	0	0	0	0	0
1.6	Thiourea 1%	Kg	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0
1.7	Vôi bột		0	0	0	0	0	0	0	450	0	0	100	0	0	0
1.8	Thuốc xử lý đất	Kg	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0
1.9	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	7	5	7	0	7	7	0	3	17	7	5	0	0	3
1.10	Túi bao trái	Túi	0	0	0	0	70.000	0	0	45.000	0	0	0	0	0	0

6. Măng cầu xiêm

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng				
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1	Giống						
	Trồng mới	Cây	277	0	0	0	0
	Trồng dặm	Cây	14	0	0	0	0
2	Vật tư						
2.1	N	Kg	51	76	95	160	191
2.2	P ₂ O ₅	Kg	49	66	89	133	177
2.3	K ₂ O	Kg	25	40	50	133	166
2.4	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Kg	700	1.400	1.400	1.700	1.700
2.5	Phân sinh học	Kg/L (lít)	8	8	8	8	8
2.6	Vôi bột	Kg	277	277	277	554	554
2.7	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2	2	2	2	3
2.8	Túi bao trái	Túi	0	0	0	0	13.850

7. Phòng trừ bộ hại dừa

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Biện pháp sinh học	Biện pháp hóa học
1	Thuốc trừ côn trùng	Kg	0	5
2	Vôi	Kg	0	250
3	Thuốc trừ nấm	Kg	0	10
4	Chất bám dính	Kg	0	4
5	Chất phụ gia	Kg	0	5
6	Ong ký sinh	Mummy	2.000	0
7	Bọ đuôi kìm C.variegatus	Con	2.300	0
8	Hộp phồng thích	Cái	20	0
9	Ống nghiệm nhỏ	Cái	300	0

VI. NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP

1. Nhân giống đậu phộng, đậu nành, mè

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		
			Đậu phộng (quả giống)	Đậu nành	Mè
1	Giống				
	Giống	Kg	220	60	5
2	Vật tư				
2.1	N	Kg	46	37	46

2.2	P ₂ O ₅	Kg	120	72	72
2.3	K ₂ O	Kg	90	90	60
2.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
2.5	Vôi bột	Kg	500	500	300
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	5	4

2. Cây công nghiệp lâu năm

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		
			Hồ tiêu	Điều ghép	Ca cao
I	Năm 1				
1	Giống				
	Trồng mới	Bầu/hom	5.600	400	1.000
	Trồng dặm	Bầu/hom	280	20	50
2	Vật tư				
2.1	Trụ	Cái/cây	1.400	0	0
2.2	Cây che bóng	Cây	0	0	200
2.3	N	Kg	215	60	170
2.4	P ₂ O ₅	Kg	100	24	112
2.5	K ₂ O	Kg	467	24	180
2.6	Vôi bột	Kg	1.556	400	1.000
2.7	Phân sinh học	L(lít)	0	0	15
2.8	Thuốc xử lý đất	Kg	5	0	4
2.9	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	3	3
II	Năm 2				
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	215	72	170
1.2	P ₂ O ₅	Kg	100	24	112
1.3	K ₂ O	Kg	467	24	180
1.4	Phân sinh học	L(lít)	16	0	15
1.5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	83	0	0
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	5	3
III	Năm 3				
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	286	72	207
1.2	P ₂ O ₅	Kg	133	24	160
1.3	K ₂ O	Kg	560	48	240
1.4	Phân sinh học	L(lít)	26	0	25
1.5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	83	0	0
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	7	4

III	Năm 4 trở đi			MH thâm canh (năm 5 trở đi)	
1	Vật tư				
1.1	N	Kg	286	127	207
1.2	P ₂ O ₅	Kg	133	35	160
1.3	K ₂ O	Kg	560	68	240
1.4	Phân sinh học	L(lít)	26	0	25
1.5	Chế phẩm Trichoderma	Kg	83	0	0
1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	6	10	4
1.7	Chế phẩm ra hoa đậu trái	Kg/L (lít)	0	10	0

3. Khoai mì

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Giống		
	Giống	Hom	15.600
2	Vật tư		
2.1	N	Kg	90
2.2	P ₂ O ₅	Kg	60
2.3	K ₂ O	Kg	120
2.4	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000
2.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3

4. Cao su

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng					
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6
1	Giống							
	Trồng mới	Cây	555	0	0	0	0	0
	Trồng dặm	Cây	28	0	0	0	0	0
2	Vật tư							
2.1	N	Kg	26	51	64	106	106	106
2.2	P ₂ O ₅	Kg	30	44	74	52	52	52
2.3	K ₂ O	Kg	17	33	33	33	33	33
2.4	Phân sinh học	L(lít)	9	14	0	0	0	0
2.5	Thuốc trừ cỏ	L(lít)	0	0	0	4	4	4
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	6	6	4	4	4
2.7	Thuốc trừ mối	Kg	4	0	0	0	0	0

5. Mía, thuốc lá

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Mía	Thuốc lá (cây)
1	Giống			
	Trồng mới	Kg	10.000	20.000
	Trồng dặm	Kg	500	1.000
2	Vật tư			
2.1	N	Kg	184	46
2.2	P ₂ O ₅	Kg	96	136
2.3	K ₂ O	Kg	240	218
2.4	Vôi bột	Kg	700	0
2.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	5

6. Vườn ươm giống mía

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Giống		
	Hom mía	Hom	550.000
2	Vật tư		
2.1	Túi nilon	Cái	550.000
2.2	Thuốc xử lý hom	Kg	5
2.3	N	Kg	28
2.4	P ₂ O ₅	Kg	10
2.5	K ₂ O	Kg	36

VII. NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP

1. Cây neem (xoan Ấn Độ), tre, trúc, tầm vong

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Cây neem	Trồng tre lấy măng (áp dụng cho trúc, tầm vong)
I	Năm 1			
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	1.660	500
	Trồng dặm	Cây	166	25
2	Vật tư			
2.1	NPK	Kg	332	1.000
2.2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	500
2.3	Vôi bột	Kg	0	200
2.4	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	0	10

II	Năm 2			
1	Vật tư			
1.1	NPK	Kg	332	1.500
1.2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000
1.3	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	0	5
III	Năm 3			
1	Vật tư			
1.1	NPK	Kg	332	2.000
1.2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	1.000
1.3	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	0	5

2. Cây lâm nghiệp các loại

Tính cho: 01 ha

TT	Loại cây	Số lượng				
		Cây giống (cây)		Phân bón NPK (Kg)		
		Trồng mới	Trồng dặm	Năm 1	Năm 2	Năm 3
1	Keo lá trăm, keo tai tượng, keo lai	1.660	166	332	332	332
2	Bạch đàn	2.000	200	400	400	400
3	Sao	500	50	100	100	100
4	Tếch	1.660	160	498	498	498
5	Dó bầu (dó trăm)	1.660	166	498	498	498
6	Sưa	1.650	165	330	330	330
7	Trôm	1.000	100	200	200	200
8	Gáo, xà cừ	625	62	137	125	125
9	Dầu	550	55	110	110	110

VIII. NHÓM CÂY DƯỢC LIỆU

1. Gấc

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Giống		
	Cây giống (giâm trong bầu bằng hom)	Cây	400
2	Vật tư		
2.1	Cột bê tông	Cột	800
2.2	N	Kg	55
2.3	P ₂ O ₅	Kg	32
2.4	K ₂ O	Kg	48
2.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	8

2. Nha đam (lô hội)

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
I	Năm 1		
1	Giống		
	Trồng mới	Cây	80.000
	Trồng dặm	Cây	8.000
2	Vật tư		
2.1	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	Kg	3.000
2.2	Vôi bột	Kg	1.000
2.3	NPK	Kg	1.000
2.4	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3
II	Năm 2		
1	Vật tư		
1.1	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	Kg	3.000
1.2	Vôi bột	Kg	500
1.3	NPK	Kg	1.200
1.4	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	2

3. Hà thủ ô, đinh lăng

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		Ghi chú
			Hà thủ ô đỏ	Đinh lăng	
I	Năm 1				
1	Giống				
	Cây trồng mới	Cây	20.000	25.000	
	Cây trồng dặm	Cây	2.000	1.250	
2	Vật tư				
2.1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	2.500	
2.2	N	Kg	22	100	
2.3	P ₂ O ₅	Kg	360	100	
2.4	K ₂ O	Kg	32	150	
2.5	Chế phẩm sinh học	Kg	3	0	
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	3	17	
II	Năm 2				
1	Vật tư				
1.1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	2.500	
1.2	N	Kg	88	100	
1.3	P ₂ O ₅	Kg	240	100	
1.4	K ₂ O	Kg	48	150	
1.5	Chế phẩm sinh học	Kg	3	0	

1.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	0	3	
III	Năm 3				
1	Vật tư				
1.1	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	0	2.500	
1.2	N	Kg	0	100	
1.3	P ₂ O ₅	Kg	0	100	
1.4	K ₂ O	Kg	0	150	
1.5	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	0	3	

4. Cây gừng, nghệ, sả

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng		
			Gừng	Nghệ	Sả (cây)
1	Giống				
	Giống	Kg	2.500	2.500	Trồng mới: 50.000 Trồng dặm: 5.000
2	Vật tư				
2.1	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	3.000	3.000
2.2	N	Kg	138	184	138
2.3	P ₂ O ₅	Kg	96	160	48
2.4	K ₂ O	Kg	120	120	0
2.5	Vôi bột	Kg	500	0	500
2.6	Thuốc BVTV	Kg/L (lít)	4	3	3

5. Trinh nữ hoàng cung, kim tiền thảo

Tính cho: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	
			Trinh nữ hoàng cung	Kim tiền thảo
1	Cây giống			
	Trồng mới	Cây	75.000	2.500
	Trồng dặm	Cây	0	250
2	Vật tư			
2.1	Phân hữu cơ sinh học hoặc hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	0
2.2	N	Kg	74	0
2.3	P ₂ O ₅	Kg	48	0
2.4	K ₂ O	Kg	36	0
2.5	NPK	Kg	0	1.500
2.6	Vôi bột	Kg	500	0

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Kèm theo Quyết định số 123/2022/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,2	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.3	Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	4,0	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.4	Vắc -xin	Liều	07	Gumboro (02); ND - IB(02); Newcastle (01); Đậu (01); Cúm gia cầm(01)	
2.5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

2. Chăn nuôi gà sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội				
	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 57 - 140 ngày	Kg	9,5	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội				

	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	2,3	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
	Giai đoạn 57 - 120 ngày	Kg	8,5	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%
2.3	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng trứng			
	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	1,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
	Giai đoạn 57 - 120 ngày	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%
2.4	Vắc -xin	Liều	14	Gumboro (03); Đậu (01); IB (02); Newcastle (04); ILT (02); Cúm gia cầm (02)
2.5	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3. Chăn nuôi gà bản địa thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.2	Vắc -xin	Liều	07	Gumboro(02); ND – IB (02); Newcastle (01); Đậu (01); Cúm gia cầm (01)	
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

4. Chăn nuôi gà bản địa sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội				
	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	2,3	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 57 - 120 ngày	Kg	8,5	Tỷ lệ protein thô 15 - 17%	
2.2	Vắc -xin	Liều	14	Gumboro (03); Đậu (01); IB (02); Newcastle (04); ILT (02); Cúm gia cầm	

				(02)	
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

5. Chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,1	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.3	Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai				
	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%	
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,9	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.4	Vắc -xin	Liều	08	Gumboro (02); ND – IB (02); Newcastle (01); Đậu (01); Cúm gia cầm (02)	
2.5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
2.6	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật	

Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

6. Chăn nuôi vịt thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

2.1	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,6	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	7,0	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,0	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
2.3	Thức ăn hỗn hợp cho vịt biển			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,2	Tỷ lệ protein thô 20 - 21%
	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	5,8	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%
2.4	Vắc -xin	Liều	04	Dịch tả (02); Viêm gan (01); Cúm gia cầm (01)
2.5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

7. Chăn nuôi vịt sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng thịt				
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	5,0	Tỷ lệ protein thô 19- 21%	
	Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	Kg	25,0	Tỷ lệ protein thô 14- 15%	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho vịt hướng trứng				
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ protein thô 20 - 22%	
	Giai đoạn 9-24 tuần tuổi	Kg	9,5	Tỷ lệ protein thô 15- 16%	
2.3	Thức ăn hỗn hợp cho vịt kiêm dụng				
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	3,5	Tỷ lệ protein thô 18- 20%	
	Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	Kg	16,0	Tỷ lệ protein thô 13- 14%	
2.4	Vắc -xin	Liều	11	Viêm gan vịt (03); Dịch tả vịt (03); Cúm gia cầm (03); Tụ huyết trùng (02)	

2.5	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
-----	--------------------	-----	-----	---	--

8. Chăn nuôi ngan (vịt xiêm) thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Ngan 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho ngan (vịt xiêm)				
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,4	Tỷ lệ protein thô 20 - 22%	
	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	8,0	Tỷ lệ protein thô 17 - 18%	
2.2	Vắc –xin	Liều	04	Dịch tả (02);Viêm gan (01); Cúm gia cầm (01)	
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

9. Chăn nuôi ngan (vịt xiêm) sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống	Con		Ngan (vịt xiêm) 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho ngan (vịt xiêm) ngoại					
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	4,70	Tỷ lệ protein thô 18-20%		
	Giai đoạn 9-25 tuần tuổi	Kg	19,50	Tỷ lệ protein thô 15- 16%		
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho ngan (vịt xiêm) nội					
	Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg	3,60	Tỷ lệ protein thô 18- 20%		
	Giai đoạn 9- 28 tuần tuổi	Kg	16,0	Tỷ lệ protein thô 14- 15%		
2.3	Vắc -xin	Liều	11	Viêm gan vịt (03); Dịch tả vịt (03); Cúm gia cầm (03);Tụ huyết trùng (02)		
2.4	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định		

10. Chăn nuôi chim bồ câu

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống bồ câu	Con		Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp	Kg	5,4	Tỷ lệ protein thô 13-15%	
2.2	Vắc-xin	Liều	0,5	Newcastle	
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

11. Chăn nuôi chim cú sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống	Con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn hỗn hợp					
	Giai đoạn 1 - 43 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 22 - 26%		
	Giai đoạn đẻ trứng	Kg	8	Tỷ lệ protein thô 24 %		
2.2	Vắc -xin	Liều	04	Newcastle (4)		
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định		

12. Chăn nuôi đà điểu thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống	Con		Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật ($\geq 3,0$ kg/con)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn tinh hỗn hợp					
	Giai đoạn 2-6 tháng tuổi	Kg	161	Tỷ lệ protein thô 17-19 %		
	Giai đoạn 7-12 tháng tuổi	Kg	265	Tỷ lệ protein thô 15-17 %		
2.2	Vắc -xin	Liều	04	Newcastle (02); Cúm gia cầm (02) (Liều vắc xin Newcastle dùng cho đà điểu = 4 lần, Cúm gia cầm = 3 lần liều cho gà)		
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo		

				quy định	
--	--	--	--	----------	--

13. Chăn nuôi đà điểu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống	Con		Đà điểu 01 tháng tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật ($\geq 3,0$ kg/con)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn tinh hỗn hợp					
	Giai đoạn 2-6 tháng tuổi	Kg	146	Tỷ lệ protein thô 17-19 %		
	Giai đoạn 7-24 tháng tuổi	Kg	650	Tỷ lệ protein thô 13-15 %		
2.2	Vắc -xin	Liều	06	Newcastle (03); Cúm gia cầm (03) (Liều vắc xin Newcastle , Cúm gia cầm = 3 lần liều cho gà)		
2.3	Hoá chất sát trùng	Lít	80	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định		

14. Ấp nở trứng gia cầm (cho 1 cơ sở)

Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	

15. Chăn nuôi heo thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Heo ngoại	Kg	10		
1.2	Heo nội	Kg	5-7	Móng cái 7 kg, heo nội khác 5 kg	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				

2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Heo ngoại KLXC 100kg, TTTA/kgP 2,5kg, đầu vào 10 kg	Kg	225	Hàm lượng protein thô 16% - 18%	
	Heo Móng Cái (KLXC 60kg, TTTA/kgP 3,5kg, đầu vào 7kg)	Kg	186	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
	Heo bản địa khác (KLXC 40kg, TTTA/kgP 4,5kg, đầu vào 5kg)	Kg	158	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
2.2	Vắc xin: Dịch tả (01); LMLM (01); Tai xanh (01); Tụ huyết trùng (01); Phổ thương hàn (01); Đóng dấu heo (01).	Liều	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20		
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		

16. Chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống (heo ngoại)	Kg/con	100	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	TAHH hỗ trợ 60 ngày (2,7 kg/con/ngày)	Kg	162	Tỷ lệ Protein thô từ 16 - 17%	
2.1	Vắc xin: Dịch tả (02); LMLM (02); Tai xanh (02); Lepto (02).	Liều	08	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.3	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
2.4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy	Lít	20		

	định)				
2.5	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (kính hiển vi, máy đo pH)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	
2.6	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (tủ bảo ôn, tủ sấy)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	

17. Chăn nuôi heo giống nội sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
I Heo móng cái					
1	Heo hậu bị	Kg	18 - 22	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2 Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Heo hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	108	Hàm lượng protein thô 13% - 15%	
	Heo nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	262	Hàm lượng protein thô 13% - 15%	
	Heo nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	112	Hàm lượng protein thô 16% - 18%	
2.2	Vắc - xin: Dịch tả (02); LMLM (02); Tai xanh (02); Tụ huyết trùng (02); Phó thương hàn (02); Đóng dấu heo (02).	Liều	12	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	40		
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
II Heo bản địa khác					
1	Heo hậu bị	Kg	14 -18		
2 Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)					
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Heo hậu bị (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	72	Hàm lượng protein thô 13% - 15%	

	Heo nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	171	Hàm lượng protein thô 13% - 15%	
	Heo nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	90	Hàm lượng protein thô 16% - 18%	
2.2	Vắc - xin: Dịch tả (02); LMLM (02); Tai xanh (02); Tụ huyết trùng (02); Phó Thương hàn (02); Đóng dấu heo (02).	Liều	12	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20		
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		

18. Chăn nuôi heo sinh sản giống ngoại

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	100	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Thức ăn giai đoạn chờ phối (45 ngày x 2.6 kg /con/ngày)	kg	117	Hàm lượng protein thô 15% - 17%	
	Heo nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày x 2.5 kg /con/ngày)	Kg	285	Hàm lượng protein thô 15% - 17%	
	Heo nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày x 5.3)	Kg	132	Hàm lượng protein thô 18% - 20%	
2.2	Vắc - xin: Dịch tả (02); LMLM (02); Tai xanh (02); Tụ huyết trùng (02); Phó thương hàn (02); Đóng dấu heo (02).	Liều	12	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	40	
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	

19. Chăn nuôi heo thịt theo hướng hữu cơ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1.1	Heo ngoại	Kg	10		
1.2	Heo nội	Kg	5-7	Móng cái 7 kg, heo nội khác 5 kg	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	Heo ngoại KLXC 100kg, TTTA/kgP 2,5kg, đầu vào 10 kg	Kg	225	Hàm lượng protein thô 16% - 18%	
	Heo Móng Cái (KLXC 60kg, TTTA/kgP 3,5kg, đầu vào 7kg)	Kg	186	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
	Heo bản địa khác (KLXC 40kg, TTTA/kgP 4,5kg, đầu vào 5kg)	Kg	158	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
2.2	Vắc xin: Dịch tả (01); LMLM (01); Tai xanh(01); Tụ Huyết trùng (01); Phó Thương hàn (01); Đóng Dấu heo (01).	Liều	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20		
2.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
2.5	Chế phẩm vi sinh				
	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0.7		
	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít	0.1		
	Chế phẩm phun trong	Lít	0.1		

	chuồng nuôi				
	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg	0.1		

20. Chăn nuôi bò sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Bò cái giống	Kg/con	220		
1.2	Bò đực giống	Kg/con	350		
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
2.2	Tăng đá liếm	Kg/con	3		

21. Chăn nuôi bò sữa

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Áp dụng trên hộ đã có con giống
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
3	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
3.1	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
3.2	Tăng đá liếm	Kg/con	3		
4	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối ăn	Kg/tấn	5		
	Ủ bằng bể ủ/hồ ủ				
	Bạt giải bể ủ/hồ ủ	m ² /tấn	8		
	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02		

22. Cải tạo đàn bò thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống (bò đực giống)	Kg/con	350	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện

2	<i>Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)</i>				hành
2.1	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
2.2	Tăng đá liềm	Kg/con	3		

23. Cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Giống</i>			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Áp dụng trên hộ đã có con giống
2	<i>Thiết bị, vật tư (tính cho 1 con)</i>				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.1	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
2.2	Ni tơ lỏng	Lít	02		
2.3	Găng tay, ống gen	Bộ	02		
2.4	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
2.5	Bình đựng Nitor 35 lít	Cái/huyện	01		
2.6	Bình Nitor 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02		
2.7	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02		

24. Vỗ béo bò thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23 tháng 9 năm 2020 “Hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt”	Áp dụng trên hộ đã có con giống
2	Thiết bị, vật tư (tính cho 1 con)				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.1	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
2.2	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
2.3	Thức ăn hỗn hợp, TMR	Kg/con	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$.	
3	Mức hỗ trợ MH vỗ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
3.1	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
3.2	Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	

25. Cải tạo đàn trâu bằng thụ tinh nhân tạo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------	---------

1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Áp dụng trên hộ đã có con giống
2	Thiết bị, vật tư (tính cho 1 con)				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.1	Tinh đông lạnh	Liều/con	4		
2.2	Ni tơ lỏng	Lít	4		
2.3	Găng tay, ống gen	Bộ	4		
2.4	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
2.5	Bình đựng Nito 35 lít	Cái/huyện	01		
2.6	Bình Nito 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02		
2.7	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02		

26. Vỗ béo trâu thịt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23 tháng 9 năm 2020 “Hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu”	Áp dụng trên hộ đã có con giống
2	Thiết bị, vật tư (tính cho 1 con)				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.1	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
2.2	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
2.3	Thức ăn hỗn hợp, TMR	Kg	270	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$	
3	Mức hỗ MH vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
3.1	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
3.2	Chế phẩm vi sinh	Lít/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	

27. Chăn nuôi trâu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Trâu cái giống	Kg/con	350		
1.2	Trâu đực giống	Kg/con	420		
2	Thiết bị, vật tư (tính cho 1 con)				

2.1	TAHH cho trâu cái	Kg/con	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$	
2.2	Tăng đá liếm	Kg/con	3		

28. Chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1.1	Dê	Kg	15	Giống đạt 9 tháng tuổi	
1.2	Cừu	Kg	15	Giống đạt 6 tháng tuổi	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.1	TAHH cho dê, cừu	Kg	45	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
2.2	Vắc-xin: Tụ huyết trùng (01); Viêm ruột hoại tử (01); LMLM (01); Đậu (01).	Liều	4		

29. Chăn nuôi dê, cừu sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi	
1.2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17	Giống đạt 6 tháng tuổi	
1.3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22	Giống đạt 9 tháng tuổi	
1.4	Cừu cái	Kg/con	16 - 20	Giống đạt 9 tháng tuổi	
1.5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34	Giống đạt 12 tháng tuổi	
1.6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/con	28 - 32	Giống đạt 12 tháng tuổi	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp				
	TAHH cho dê cái giống ngoại, con lai và cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg	120	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
	TAHH cho dê cái giống bách thảo từ hậu bị đến đẻ	Kg	96		

	TAHH cho dê cái giống nội	Kg	72		
2.2	Vắc-xin: Tụ huyết trùng (02); Viêm ruột hoại tử (02); LMLM (02); Đậu (02).	Liều	8		
2.3	Tàng đá liếm	Kg	02		

30. Chăn nuôi dê sữa thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Dê cái	Kg/con	18 - 22	Dê giống ở độ tuổi 9 tháng tuổi	
1.2	Dê đực	Kg/con	35 - 40	Dê giống ở độ tuổi 12 tháng tuổi	
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	TAHH dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	Kg	120	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
2.2	Vắc-xin: Tụ huyết trùng (02); Viêm ruột hoại tử (02); LMLM (02); Đậu (02).	Liều	8		
2.3	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	Bình	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị ô xy hóa	
2.4	Tàng đá liếm	Kg/con	03		

31. Nuôi tằm thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Vòng trứng		Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 cơ sở)				
2.1	Trứng tằm	Vòng/ha dâu	120		
2.2	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120		

2.3	Máy thái dâu	Cái	1	
2.4	Đũa tầm	Cái	10	
2.5	Lò sưởi điện	Cái	1	
2.6	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	1	
2.7	Bạt phủ lá dâu	m ²	20	
2.8	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	4	
2.9	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	6	
2.10	Vôi bột	Kg	20	
3	<i>Nuôi tầm lớn (tính cho 1 ha)</i>			
3.1	Tầm con	Vòng/ha	120	
3.2	Lá dâu	Kg/vòng	200	
3.3	Né đôi	Né/Vòng	2	Né gỗ, KT: 1m x 1m
3.4	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	4	
3.5	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	6	
3.6	Vôi bột	Kg	20	

32. Nuôi ong ngoại

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Giống (ong giống)</i>	Đàn/điểm /cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Cầu/đàn ≥ 6)	
2	<i>Vật tư, thiết bị (tính cho 01 điểm/ cơ sở)</i>				
2.1	Thùng kế	Thùng/ điểm /cơ sở	100	Áp dụng đối với có thùng kế	
2.2	Đường	Kg/đàn	30		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
2.4	Tăng chân	Cái/đàn	10		
2.5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
2.6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
2.7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

33. Nuôi ong nội

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống (ong giống)	Đàn/điểm m /cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Cầu/đàn ≥ 3)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Vật tư, thiết bị (tính cho 01 điểm/ cơ sở)				
2.1	Thùng kè	Thùng/ điểm /cơ sở	50	Áp dụng đối với có thùng kè	
2.2	Đường	Kg/đàn	18		
2.3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
2.4	Tầng chân	Cái/đàn	4		
2.5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
2.6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
2.7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

34. Nuôi thả thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (1 tháng tuổi)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	TAHH cho thả: Hỗ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Hàm lượng protein thô 16% - 18%	
2.2	Vắc xin phòng bại huyết	Liều/con	01		

35. Nuôi thả sinh sản

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (3 tháng tuổi)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	TAHH cho thả: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	hàm lượng protein thô 16% - 18%	
2.2	Vắc xin phòng Bại huyết	Liều/con	02		

36. Chim trĩ thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống có nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Cám hỗn hợp	Kg	3,6	Đạm 15 - 16%	
2.2	Hóa chất sát trùng	Lít	0,5	Đã pha loãng theo nồng độ quy định	

37. Chim trĩ sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Chim trĩ đỏ có nguồn gốc rõ ràng, (tỉ lệ trống/mái ;1/3)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
2.1	Thức ăn hỗn hợp	Kg	29	Đạm 16 - 18%	
2.2	Hóa chất sát trùng	Lít	1,25	Đã pha loãng theo nồng độ quy định	

38. Nuôi nhím thương phẩm

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
	Thức ăn (rau, củ, quả...)	Kg	369		
	Thức ăn hỗn hợp	Kg	14	Đạm 18 - 20%	

39. Nuôi nhím sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Có nguồn gốc rõ ràng (tỉ lệ đực/cái ;1/3)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn, thuốc thú y (tính cho 1 con)				
	Thức ăn (rau, củ, quả...)	Kg	730		
	Thức ăn hỗn hợp	Kg	9,2	Đạm 16 - 18%	

40. Chế biến và bảo quản thức ăn thô, xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
1.2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
1.3	Urea	Kg/tấn	40		

1.4	Ri mật	Kg/tấn	20	
1.5	Muối	Kg/tấn	5	
2	<i>Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon</i>			
2.1	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
2.2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
2.3	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
2.4	Ri mật	Kg/tấn	50	
2.5	Muối	Kg/tấn	5	
3	<i>Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua</i>			
3.1	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
3.2	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
3.3	Muối	Kg/tấn	5	
3.4	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)			
3.5	Bạt giải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	8	
3.6	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)			
3.7	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

41. Trồng thâm canh và ủ chua cỏ làm thức ăn cho gia súc (trồng thâm canh)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Giống cỏ</i>			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.1	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5		
1.2	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
2	<i>Thiết bị, vật tư</i>				
2.1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	250	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	
2.2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg/ha	200	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	
2.3	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80		
2.4	Phân kali nguyên	Kg/ha	100		

	chất (K ₂ O)				
2.5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500		
3	<i>Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua (1 tấn cỏ)</i>				
3.1	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
3.2	Muối ăn	Kg/tấn	5		
3.3	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)	m ² /tấn cỏ tươi	8	Bạt giải bể ủ/hố ủ	
3.4	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)	Túi/tấn cỏ tươi	02	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	

42. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trên heo (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải : 2.800 vòng/phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				
4.1	Vắc xin phòng bệnh cho chăn nuôi heo sinh sản: Tụ huyết trùng (3), Đóng dấu heo (3), Dịch tả (3), Phó thương hàn (02), Tai xanh(3); LMLM (3).	Liều/con/năm	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	- Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả heo và LMLM, các bệnh khác do cơ sở tham gia
4.2	Vắc xin phòng bệnh cho chăn nuôi heo thịt: Tụ huyết trùng (02), Đóng dấu heo (02), Dịch tả (02); LMLM (02), Phó thương hàn (02), Tai xanh(02)	Liều/con	04		

					đối ứng hoặc nguồn khác
5	Hoá chất khử trùng (Đã pha loãng theo quy định)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Chăn nuôi heo sinh sản	Lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Chăn nuôi heo thịt	Lít/con	20		
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là heo nái sinh sản	
7	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
7.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
7.2	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		
7.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
7.4	Chi phí thẩm định	Lần	01		

43. Xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trên gia cầm
(Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Máy phun thuốc sát trùng</i>	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng / phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	<i>Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng)</i>	Bộ/cơ sở	03		

	tay, khâu trang,...)				
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi			Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	- Chi hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn trên thủy cầm là Dịch tả vịt, Cúm gia cầm; trên gà là Newcastle và Cúm gia cầm, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
4.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm: Viêm gan vịt (01), Dịch tả (02), Cúm gia cầm (02).	Liều/con	04		
4.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản: Viêm gan vịt (02); Dịch tả (4);Cúm gia cầm (4).	Liều/con	8		
4.3	Vắc xin cho gà thịt: Gumboro (02); Đậu (01); Newcastle (03); Cúm gia cầm (02) ; IB (03).	Liều/con	5		
4.4	Vắc xin cho gà sinh sản: Gumboro (3); Đậu (01); IB (4); Cúm gia cầm (4); Newcastle (4).	Liều/con	8		
5	Hoá chất khử trùng (đã pha loãng theo quy định)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
5.1	Chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
5.2	Chăn nuôi gia cầm thịt, thủy cầm thịt	Lít/con	01		
	Chăn nuôi gia cầm thịt, thủy cầm thịt	Lít/con	01		
6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần I thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
6.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT- BNNPTNT	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
6.2	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		

6.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01	
6.4	Chi phí thẩm định	Lần	01	

44. Xử lý môi trường trong chăn nuôi heo (Mức hỗ trợ tính cho 01 hệ thống xử lý chất thải bằng bể lắng, biogas và chế phẩm sinh học)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng/ tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi heo với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	Lít (kg/m ²)	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

45. Định mức chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ)

Đối tượng áp dụng cho các cơ sở chăn nuôi: bò sữa; bò thịt; dê sữa; dê thịt; heo; gà; vịt và ong

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ	03		
3	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ được công nhận)				
	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt	Lần	01	Chi phí chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt theo thực tế và chế độ hiện hành	

46. Định mức hỗ trợ liên kết sản xuất (Hỗ trợ tư vấn xây dựng, thành lập chuỗi cho 1 chuỗi)

Đối tượng áp dụng cho chuỗi: nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
----	----------	-----	----------	------------------------

1	<i>Tư vấn xây dựng</i>			
	Ban vận động; Tuyên truyền, vận động xây dựng chuỗi	Lần	05	Nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp
2	<i>Thành lập chuỗi</i>			
2.1	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
2.2	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
2.3	Thành lập chuỗi	Lần	01	
2.4	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
2.5	Triển khai xúc tiến thương mại	Lần	05	
2.6	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	

47. Định mức hỗ trợ thiết bị công nghệ cao

Đối tượng áp dụng cho các trang trại chăn nuôi gia cầm, heo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Chăn nuôi heo (cho 1 trang trại chăn nuôi)</i>				
1.1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
1.2	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lồng/con	01		
1.3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lồng/con	01		
1.4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
1.5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
1.6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
2	<i>Chăn nuôi gia cầm (cho 1 trang trại chăn nuôi)</i>				
2.1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2.2	Lồng tầng (nếu có)	Con/lồng		Theo thiết kế	
2.3	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
2.4	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
2.5	Hệ thống thu trứng	Bộ	02		
2.6	Hệ thống tải phân	Bộ	02		

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 12../2022/QĐ-UBND, ngày 25. tháng 4 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. NUÔI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM

1. Cá rô phi/điều hồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong lồng bè				
1.1	Giống	Con/m ³	100	Quy cỡ giống: ≥ 6 cm/con
1.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,5	
2. Nuôi thâm canh trong ao/hồ				
2.1	Giống	Con/m ²	5 - 7	Quy cỡ giống: ≥ 7 g/con
2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 28\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,5	
3. Nuôi bán thâm canh trong ao/hồ				
3.1	Giống	Con/m ²	2,5	Quy cỡ giống: ≥ 5 cm/con
3.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
3.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,5	
4. Nuôi ghép cá rô phi/điều hồng là chính trong ao/hồ				
4.1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng cỡ ≥ 4 cm/con; cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con
4.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
4.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,4	

2. Cá trắm cỏ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong lồng bè				
1.1	Giống	Con/m ³	20 - 30	Quy cỡ giống: 300 - 500 g/con

1.2	Thức ăn	FCR	≤ 45	Thức ăn xanh đảm bảo chất lượng
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,6	
2. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ				
2.1	Giống: Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	2,5	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng cỡ ≥ 4 cm/con; cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con
2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,6	

3. Cá chép: Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá trắm cỏ trên 50% còn lại các đối tượng cá khác	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá chép, cá chim trắng cỡ ≥ 4 cm/con; cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,4	

4. Nuôi cá - lúa

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống: cá chép, cá rô phi, cá trắm cỏ, cá mè, cá rô đồng, cá diêu hồng, ...	Con/m ²	1,5 - 2	Quy cỡ giống: Cá rô phi/điều hồng, cá rô đồng ≥ 5 g/con; Cá chép ≥ 10 g/con; Cá trắm cỏ ≥ 150 g/con; Cá mè ≥ 100 g/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 22\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	Cá chép: $\geq 0,6$ Cá rô phi: $\geq 0,6$ Cá rô đồng: $\geq 0,08$ Cá mè: 0,8 Cá trắm cỏ: 1,5	

5. Cá chim trắng: Nuôi trong ao, hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	2 - 4	Quy cỡ giống: ≥ 4 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1	

6. Cá trê: Nuôi trong ao, hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống: 3- 5 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,25$	

7. Cá tra: Nuôi trong ao, hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	≤ 40	Quy cỡ giống: ≥ 2 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,7$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 22\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1	

8. Cá ba sa: Nuôi trong lồng bè

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ³	150	Quy cỡ giống: ≥ 14 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,8$	

9. Cá bông lau/cá tra bần: Nuôi trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	2 - 4	Quy cỡ giống: ≥ 2 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,8$	

10. Cá nheo mý: Nuôi trong lồng bè/ao,vèo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ³	10	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 1,5$	

11. Cá lăng nha: Nuôi trong lồng bè/ao,vèo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống: ≥ 15 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 1,5$	

12. Cá chình nước ngọt

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong bể				
1.1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: ≥ 100 g/con
1.2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,8$	
2. Nuôi trong lồng bè				
2.1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống: ≥ 100 g/con
2.2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 2	

13. Cá lóc bông, cá lóc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong ao				
1.1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con
1.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 40\%$
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$	

2. Nuôi trong vèo				
2.1	Giống	Con/m ²	80	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con
2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 40\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$	
3. Nuôi trong bè				
3.1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con
3.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 40\%$
3.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
3.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,5$	

14. Cá bống kèo: Nuôi trong ao/hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống: ≥ 3 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 45	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,02$	

15. Cá bống tượng: Nuôi trong ao/bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 9	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,4$	

16. Cá thát lát

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong lồng bè				
1.1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con
1.2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,2$	
2. Nuôi trong ao/hồ				
2.1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống: ≥ 2 cm/con

2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,2$	

17. Cá sặc rằn: Nuôi trong ao/hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống: $\geq 5,5$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,07$	

18. Cá rô đồng: Nuôi trong ao/hồ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	≤ 50	Quy cỡ giống: $\geq 5,5$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,07$	

19. Cá tai tượng: Nuôi trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	7	Quy cỡ giống: ≥ 5 g/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,25$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein 28-30%
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,08 - 1	

20. Ba ba: Nuôi trong ao/bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống: ≥ 100 g/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 1,2$	

21. Éch: Nuôi trong bể/ lồng bè

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống: ≥ 20 g/con

2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 55	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$	

22. Tôm càng xanh

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi bán thâm canh trong ao				
1.1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: 1 - 2 cm/con
1.2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,03$	
2. Nuôi thâm canh trong ao				
2.1	Giống	Con/m ²	15 - 20	Quy cỡ giống: 1 - 2 cm/con
2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,03$	
3. Luân canh tôm - lúa				
3.1	Giống	Con/m ²	8 - 10	Quy cỡ giống: 1 - 2 cm/con
3.2	Thức ăn	FCR	1,2 - 1,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
3.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,03$	
4. Xen canh tôm - lúa				
4.1	Giống	Con/m ²	2 - 4	Quy cỡ giống: 1 - 2 cm/con
4.2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
4.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
4.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,03$	

23. Lươn: Nuôi không bùn trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	250	Quy cỡ giống: 200-300 con/kg
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 44\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,15 - 0,3	

24. Cá chạch lấu

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1. Nuôi trong vèo				
1.1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
1.2	Thức ăn	FCR	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 42\%$
1.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
1.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$	
2. Nuôi trong bể				
2.1	Giống	Con/m ²	35	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2.2	Thức ăn	FCR	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 42\%$
2.3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	
2.4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,3$	

25. Cá chạch quế: Nuôi trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	80	Quy cỡ giống: ≥ 4 cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,06$	

26. Cua đồng: Nuôi trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	20 - 30	Quy cỡ giống: $\geq 1,2$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,02$	

27. Ốc nhồi (ốc lác, ốc bươu đen): Nuôi trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	70	Quy cỡ giống: $\geq 0,4$ g/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 5	Thức ăn xanh
		FCR	$\leq 1,85$	Thức ăn tự chế biến
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,04$	

28. Rắn rivoi: Nuôi trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: ≥ 30 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Cá tươi sống
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	0,8 - 1	

29. Cá dĩa: Nuôi trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ³	400	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Trùn chỉ, thịt bò
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,015$	

30. Cá vàng: Nuôi trong ao, giai, vèo

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống: 0,5 - 1cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,02$	

31. Cá ông tiên: Nuôi trong bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,01$	

32. Cá chép nhặt: Nuôi trong ao, bể

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	60	Quy cỡ giống: $\geq 0,5$ cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	$\geq 0,06$	

33. Cá Phát tài: Nuôi trong ao

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: 2 – 2,5 cm/con
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%
3	Tỷ lệ sống		≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 0,2	

34. Trai nước ngọt: Nuôi lấy ngọc cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 g/con

Ghi chú:

- FCR: Hệ số chuyển hóa thức ăn
- Thức ăn = số lượng con giống x tỷ lệ sống x cỡ thu hoạch x FCR.

II. NUÔI THỦY SẢN SINH SẢN**1. Cá dĩa**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Cặp/m ³	5	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Định mức thức ăn	g/con/ngày	2	Thức ăn: Cung quăng, trùn chỉ, thịt bò
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	
4	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
5	Sản lượng cá con	Con/cá mẹ/năm	≥ 800	Tỷ lệ tham gia sinh sản: ≥ 60% (khai thác cá bố mẹ trong 3 năm)

2. Cá ông tiên

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Cặp/100m ²	30	Quy cỡ giống: ≥ 10 cm/con
2	Định mức thức ăn	g/con/ngày	2	Thức ăn: Cung quăng, trùn chỉ
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 90	
4	Thời gian nuôi	tháng	≤ 12	
5	Sản lượng cá con	Con/cá mẹ/năm	≥ 800	Tỷ lệ tham gia sinh sản: ≥ 70% (khai thác cá bố mẹ trong 2 năm)

3. Nhóm cá đẻ con (hồng kim, bình tích/trân châu/molly, bảy màu, hòa lan/hạt lựu): Nuôi sinh sản – thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/100m ²	6 cá đực và 24 cá cái	Quy cỡ giống: ≥ 2,5 cm/con

2	Định mức thức ăn cá bố mẹ	g/con/ngày	1	Thức ăn: Bo bo, trùn chỉ, cám viên
	Định mức thức ăn cá con	Kg/1.000 con	7,2	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Thời gian nuôi	tháng	≤ 9	
5	Sản lượng cá thương phẩm	Con/cá mẹ/4 lứa	≥ 200	- Tỷ lệ tham gia sinh sản: $\geq 90\%$ (khai thác cá bố mẹ tối đa 4 lứa). - Cá thương phẩm: >2 cm/con

4. Cá xiêm: Nuôi sinh sản – thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Cặp/100m ²	30	Quy cỡ giống: $\geq 2,5$ cm/con
2	Định mức thức ăn cá bố mẹ	g/con/ngày	2	Thức ăn: Bo bo, trùn chỉ, cung quăng
	Định mức thức ăn cá con	Kg/1.000 con	7,2	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Thời gian nuôi	tháng	≤ 6	
5	Sản lượng cá thương phẩm	Con/cá mẹ/2 chu kỳ	≥ 500 (xiêm thường) ≥ 200 (xiêm phượng)	- Tỷ lệ tham gia sinh sản: $\geq 90\%$ (khai thác cá bố mẹ tối đa sau 3 lần sinh sản). - Cá thương phẩm: >2 cm/con

5. Cá tứ vân, hồng nhung và một số loài có đặc điểm sinh học tương tự

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con/m ²	250	Quy cỡ giống: 0,5 - 1 cm/con
2	Định mức thức ăn	g/con/ngày	0,13	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
4	Thời gian nuôi	tháng	4	
5	Sản lượng	Con/m ² /chu kỳ	≥ 175	

Ghi chú: Thức ăn = số lượng con giống x tỷ lệ sống x thời gian nuôi x định mức thức ăn